

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CIENCO 4

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 66
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 66

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco4 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco4 được thành lập theo Quyết định số 2601/QĐ-BGTVT ngày 22/08/2007 của Bộ Giao thông Vận tải, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Giao thông 4. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900324850, cấp lần đầu ngày 02/06/2014 và thay đổi lần thứ 12 ngày 24/05/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 10-11, tòa nhà ICON4, số 243A đường Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tuấn Huỳnh	Phó Chủ tịch
Bà Trần Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tân	Thành viên
Ông Lê Đức Thọ	Thành viên
Ông Văn Hồng Tuấn	Thành viên
Ông Hồ Xuân Sơn	Thành viên
Ông Đàm Xuân Toan	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tuấn Huỳnh	Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Việt Thanh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Chín	Phó Tổng Giám đốc	(Nghỉ hưu ngày 06/03/2022)
Ông Đàm Xuân Toan	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Đức Thọ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hồ Xuân Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Phương Vinh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đình Nhuận	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trần Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên ban kiểm soát

Bà Đào Thị Thanh Mai	Trưởng ban
Bà Thái Hồng Lam	Thành viên
Ông Phạm Văn Hiếu	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

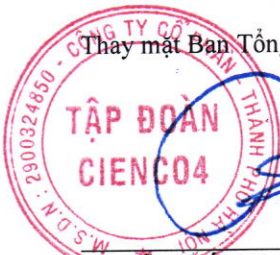
Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Huỳnh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco4 được lập ngày 31 tháng 08 năm 2022, từ trang 05 đến trang 66, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco4 chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco4 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:

0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.518.167.780.500	3.905.272.522.708
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	86.700.919.564	116.957.648.901
111	1. Tiền		70.424.186.088	116.507.159.125
112	2. Các khoản tương đương tiền		16.276.733.476	450.489.776
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	2.541.296.637	81.141.826.483
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.541.296.637	81.141.826.483
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.612.070.306.780	2.377.309.156.854
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	848.378.492.054	508.869.173.557
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	668.441.998.726	368.902.748.640
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	1.759.512.594.852	1.120.083.740.279
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	336.875.959.488	380.267.108.355
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.138.738.340)	(813.613.977)
140	IV. Hàng tồn kho	10	809.182.824.905	1.325.686.172.050
141	1. Hàng tồn kho		809.182.824.905	1.325.686.172.050
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.672.432.614	4.177.718.420
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	790.951.553	533.625.763
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.871.937.756	3.573.790.864
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	9.543.305	70.301.793

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.023.691.109.239	3.904.598.740.968
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.876.709.280	3.925.221.800
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	1.876.709.280	3.925.221.800
220	II. Tài sản cố định		2.410.071.183.158	2.482.913.135.638
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	2.333.495.416.648	2.392.315.127.133
222	- Nguyên giá		3.379.197.750.604	3.448.973.784.819
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.045.702.333.956)	(1.056.658.657.686)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	65.078.884.753	78.936.926.141
225	- Nguyên giá		78.468.097.047	98.321.628.417
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.389.212.294)	(19.384.702.276)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	11.496.881.757	11.661.082.364
228	- Nguyên giá		12.818.582.128	12.818.582.128
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.321.700.371)	(1.157.499.764)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	124.137.719.734	126.695.912.732
231	- Nguyên giá		146.028.558.568	146.028.558.568
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(21.890.838.834)	(19.332.645.836)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	16	22.128.041.407	15.174.864.192
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		22.128.041.407	15.174.864.192
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	5	543.283.443.266	451.523.614.336
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		386.752.210.266	367.142.381.336
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		156.531.233.000	84.381.233.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		922.194.012.394	824.365.992.270
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	908.067.868.642	823.030.860.464
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	35	1.280.725.015	1.335.131.806
269	3. Lợi thế thương mại	17	12.845.418.737	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.541.858.889.739	7.809.871.263.676

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.124.291.984.463	6.529.264.251.155
310	I. Nợ ngắn hạn		3.153.815.318.496	3.488.416.190.202
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	698.754.476.353	725.275.997.001
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	522.310.498.422	499.229.106.501
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	36.668.284.212	43.116.475.915
314	4. Phải trả người lao động		17.803.578.232	47.081.789.631
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	587.009.542.545	433.277.721.243
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	24.212.915.025	9.065.831.044
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	102.561.799.682	257.180.311.164
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	1.143.433.044.963	1.446.581.055.835
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		21.061.179.062	27.607.901.868
330	II. Nợ dài hạn		2.970.476.665.967	3.040.848.060.953
331	1. Phải trả người bán dài hạn	18	378.063.159.769	389.263.263.625
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	19	110.245.137.948	150.927.917.727
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	7.625.747.349	9.587.027.049
337	4. Phải trả dài hạn khác	23	7.544.967.675	8.001.080.300
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	2.450.635.425.736	2.482.247.436.313
341	6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35	16.362.227.490	821.335.939
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.417.566.905.276	1.280.607.012.521
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	2.417.566.905.276	1.280.607.012.521
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.247.182.020.000	1.123.591.010.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.247.182.020.000	1.123.591.010.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.580.080.995	17.845.180.995
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		10.536.247.316	10.536.247.316
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		137.154.299.206	64.287.882.579
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		61.126.656.993	1.236.346.167
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		76.027.642.213	63.051.536.412
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		5.114.257.759	64.346.691.631
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.541.858.889.739	7.809.871.263.676

Trần Văn Khánh
Người lập biểu

Phan Sỹ Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Tuấn Huỳnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	1.210.601.851.639	834.576.954.226
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.210.601.851.639	834.576.954.226
11	3. Giá vốn hàng bán	28	1.033.894.995.644	644.848.028.827
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		176.706.855.995	189.728.925.399
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	29	46.962.816.599	31.862.580.713
22	6. Chi phí tài chính	30	95.484.177.779	129.790.094.756
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		82.815.242.301	121.731.851.237
24	7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		5.693.745.394	(159.842.580)
25	8. Chi phí bán hàng		975.393.858	158.675.611
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	40.807.071.307	41.279.166.430
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		92.096.775.044	50.203.726.735
31	11. Thu nhập khác	32	3.605.120.460	1.498.022.372
32	12. Chi phí khác	33	829.946.247	1.311.164.909
40	13. Lợi nhuận khác		2.775.174.213	186.857.463
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		94.871.949.257	50.390.584.198
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	16.126.044.917	10.728.954.030
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	(351.025.008)	(227.022.307)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>79.096.929.348</u>	<u>39.888.652.475</u>
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		76.027.642.213	39.957.353.542
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		3.069.287.135	(68.701.067)
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	494	377

Trần Văn Khánh
Người lập biểu

Phan Sỹ Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Tuấn Huỳnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		94.871.949.257	50.390.584.198
	2. Điều chỉnh cho các khoản		97.877.882.330	153.675.709.448
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		67.252.084.633	96.967.681.059
03	- Các khoản dự phòng		325.124.363	52.721.000
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		60.128.519	28.673.083
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(52.574.697.485)	(66.105.216.931)
06	- Chi phí lãi vay		82.815.242.301	122.731.851.237
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		192.749.831.588	204.066.293.646
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(699.708.066.651)	370.974.040.970
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(113.050.865.896)	(219.008.893.995)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		444.886.432.488	(82.344.406.698)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(34.687.165.622)	(49.531.037.164)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(122.728.571.496)	(125.310.685.376)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(14.736.107.429)	(18.726.571.807)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.020.022.200)	(3.562.642.381)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(353.294.535.218)	76.556.097.195
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(7.152.756.304)	(11.989.619.982)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		450.000.000	44.889.713.149
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(639.428.854.573)	(283.538.190.982)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		78.600.529.846	543.035.428.665
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(152.958.752.498)	(41.805.606.123)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(26.564.194.117)	3.845.365.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		44.342.753.482	29.863.679.672
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(702.711.274.164)	284.300.769.399

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.123.591.010.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.115.081.911.064	759.027.364.680
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.202.978.505.989)	(1.137.493.911.921)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(9.885.206.511)	(10.327.255.940)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.025.809.208.564	(388.793.803.181)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(30.196.600.818)	(27.936.936.587)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		116.957.648.901	203.699.698.593
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(60.128.519)	(28.673.083)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	86.700.919.564	175.734.088.923

Trần Văn Khánh
Người lập biểu

Phan Sỹ Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Huỳnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 08 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco4 được thành lập theo Quyết định số 2601/QĐ-BGTVT ngày 22/08/2007 của Bộ Giao thông Vận tải, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Giao thông 4. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900324850, cấp lần đầu ngày 02/06/2014 và thay đổi lần thứ 12 ngày 24/05/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 10 - 11, tòa nhà ICON4, số 243A đường Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.247.182.020.000 VND (Bằng chữ: Hai nghìn hai trăm bốn mươi bảy tỷ một trăm tám mươi hai triệu không trăm hai mươi nghìn đồng), tương ứng 224.718.202 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 350 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 315 người).

Lĩnh vực kinh doanh Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa và cho thuê máy móc, thiết bị, văn phòng;
- Đầu tư các công trình hạ tầng giao thông, nhà máy thủy điện loại nhỏ và kết cấu hạ tầng khác theo hình thức BOT, BT, BOO;
- Hoạt động và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động kiến trúc: Thiết kế xây dựng công trình cầu đường; Thiết kế bản vẽ thi công công trình cầu, đường bộ; Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; Dịch vụ khảo sát và tư vấn các công trình xây dựng dân dụng, giao thông, thủy lợi (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Khảo sát trắc địa công trình; Tư vấn khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cầu, đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Hoạt động tư vấn quản lý.

Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng và ghi nhận doanh thu đối với Dự án Khu đô thị Long Sơn 1 với số tiền gần 327 tỷ đồng, giá vốn của hoạt động này là gần 304 tỷ đồng và lãi gộp là hơn 22,4 tỷ đồng. Cùng với đó, Công ty đã thực hiện chào bán thành công 112.359.101 cổ phần để tăng vốn điều lệ lên

2.247.182.020.000 VND. Nguồn tiền thu được từ đợt phát hành tăng vốn này trong khi chưa sử dụng hết được Công ty gửi tiết kiệm và thu lãi nên đã góp phần làm tăng mạnh doanh thu tài chính. Nguồn tiền này cũng đã góp phần giảm nợ vay, cùng với việc được hỗ trợ giảm lãi suất do ảnh hưởng của Covid từ ngân hàng, từ đó giảm mạnh chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ. Tất cả các yếu tố trên là nguyên nhân chính làm lợi nhuận trước thuế kỳ này tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2022 bao gồm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư CIENCO4 Land	Hà Nội	68,88%	68,88%	Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Công ty Cổ phần Green Tea Islands	Nghệ An	100%	100%	Kinh doanh vận tải, dịch vụ du lịch
Công ty TNHH Đầu tư Thượng Hải	Nghệ An	100%	100%	Xây dựng công trình
Công ty Cổ phần Thiết bị Giáo dục 2	Thành phố Hồ Chí Minh	99,01%	99,01%	Kinh doanh thiết bị giáo dục

Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn: xem chi tiết tại Thuyết minh số 3.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày

01/01/2022 đến ngày 30/06/2022. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Các phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn: Trước ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát tại Công ty CP Thiết bị Giáo dục 2 thì đây là công ty liên kết của Công ty. Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư trước đây được Công ty đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thế thương mại còn chưa phân bổ;

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tồn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng

chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Lãi từ giao dịch mua giá rẻ phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua và phần chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh để thực hiện dự án BOT sẽ được thu hồi dần thông qua lợi nhuận được chia từ các công ty này. Cụ thể:

- Đối với Công ty TNHH BOT Yên Lệnh:
 - + Đối với Dự án xây dựng cầu Yên Lệnh: Thời gian thu giá dự kiến là 14 năm 06 tháng 02 ngày, bắt đầu từ ngày 01/03/2005 đến hết ngày 02/09/2019, thời gian thu phí tạo ra lợi nhuận là 18 tháng sau khi hoàn đủ vốn;

Hiện nay, Hợp đồng BOT trên vẫn chưa được quyết toán và tài sản hình thành từ dự án BOT vẫn đang được Bộ Giao thông vận tải giao cho Công ty TNHH BOT Yên Lệnh quản lý.

+ Đối với Dự án Đoạn bổ sung từ Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng: Thời gian thu giá dự kiến là 10 năm 00 tháng 00 ngày, bắt đầu từ ngày 09/12/2016 đến hết ngày 09/12/2026, dự án hiện chưa có phương án thu hồi vốn cụ thể.

- Đối với Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319: Thời gian thu giá dự kiến là 21 năm và 09 tháng, tính từ ngày 05/03/2015, dự án hiện chưa có phương án thu hồi vốn cụ thể;
- Đối với và Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới: Thời gian thu giá dự kiến là 25 năm và 04 tháng, tính từ ngày 25/01/2018, dự án hiện chưa có phương án thu hồi vốn cụ thể.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm văn phòng	03 năm

Chi nhánh B.O.T Tuyển tránh thành phố Vinh khấu hao theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng kỳ thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn số 10136 ngày 24/07/2015 của Bộ Tài chính, phụ lục hợp đồng số 06/PLHĐ-2177/GTVT-KHĐT ngày 25/07/2018 với Bộ Giao thông Vận tải, phù hợp với quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

2.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư của Công ty được sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động, được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	42 năm
- Các tài sản khác	05 năm

2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam cùng quản lý và khai thác kinh doanh tòa nhà cao ốc văn phòng tại địa chỉ số 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh;
- Các bên thực hiện phân chia lợi nhuận theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

2.16. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng, trụ sở là tiền trả trước 1 lần theo hợp đồng thuê. Chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí lãi vay của Dự án BOT tuyến tránh thành phố Vinh được phân bổ theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng kỳ thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn 2631/BTC/CST ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.17. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.18. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.20. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí phải trả thầu phụ công trình, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí bảo lãnh hợp đồng phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.21. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước từ cho thuê văn phòng, mặt bằng và tiền lãi bán lại tài sản cố định thuê tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.22. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.23. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê văn phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.24. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.25. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Phí bảo lãnh và các khoản chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Chi nhánh B.O.T Tuyển tránh Thành phố Vinh được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với thu nhập từ dự án B.O.T theo hướng dẫn tại nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013, theo đó Công ty được miễn thuế 4 năm đầu từ năm 2007, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2011 đến hết năm 2019), áp dụng thuế suất 10% toàn thời gian dự án.

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

- Thuế suất 10% đối với thu nhập từ dự án B.O.T Tuyển tránh Vinh;
- Thuế suất 20% đối với thu nhập từ hoạt động xây lắp và hoạt động khác.

2.27. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.28. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN

3.1. Mua Công ty TNHH Đầu tư Thượng Hải (“Thượng Hải”)

Vào ngày 28/4/2022, Công ty đã mua 100% vốn góp của Công ty TNHH Đầu tư Thượng Hải, một Công ty TNHH được thành lập theo Luật doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900872790 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 23/02/2008 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó. Lĩnh vực kinh doanh chính của Thượng Hải là xây dựng công trình, Công ty mua cho mục đích mở rộng kinh doanh.

Giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của Thượng Hải vào ngày hợp nhất kinh doanh, lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh như sau:

Diễn giải	Giá trị ghi sổ tại thời	Các điều chỉnh theo	Giá trị hợp lý tại thời
	điểm đạt được quyền		điểm đạt được quyền
	kiểm soát	giá trị hợp lý (a)	kiểm soát
	VND	VND	VND
Tài sản			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.068.721.475	-	1.068.721.475
Phải thu ngắn hạn khách hàng	48.080.003	-	48.080.003
Trả trước cho người bán ngắn hạn	24.700.017.000	-	24.700.017.000
Phải thu ngắn hạn khác	27.927.004	-	27.927.004
Thuế GTGT được khấu trừ	224.493.066	-	224.493.066
Phải thu dài hạn khác	67.545	-	67.545
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.043.882.823	-	6.043.882.823
Chi phí trả trước dài hạn	14.013.334	-	14.013.334
Tổng cộng Tài sản	32.127.202.250	-	32.127.202.250
Nợ phải trả			
Phải trả người bán ngắn hạn	29.211.000	-	29.211.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.647.591.624	-	3.647.591.624
Phải trả ngắn hạn khác	21.275.698	-	21.275.698
Phải trả dài hạn khác	3.583.065.377	-	3.583.065.377
	-	-	-
Tổng cộng Nợ phải trả	7.281.143.699	-	7.281.143.699
Tổng cộng nợ tiềm tàng	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thuần	24.846.058.551	-	24.846.058.551
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thuần tương ứng với lợi ích của Tập đoàn			24.846.058.551
Tổng giá phí của khoản đầu tư			22.000.000.000
Giao dịch mua rẻ phát sinh từ hợp nhất kinh doanh			(2.846.058.551)

3.2. Mua thêm cổ phần và nắm quyền kiểm soát tại Công ty CP Thiết bị Giáo dục 2.

Vào ngày 01 tháng 04 năm 2022, Công ty đã hoàn tất việc mua thêm 1.830.402 cổ phần của Công ty CP Thiết bị Giáo dục 2 với tổng giá phí đầu tư là 60.000.000.000 VND, tương đương với tỷ lệ 53,52% vốn chủ sở hữu trong Công ty CP Thiết bị Giáo dục 2. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty CP Thiết bị Giáo dục 2 đã tăng từ 45,49 % lên 99,01%. Tại ngày này, Công ty CP Thiết bị Giáo dục 2 trở thành công ty con của Công ty.

Giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của Công ty CP Thiết bị Giáo dục 2 vào ngày hợp nhất kinh doanh, lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh như sau:

Diễn giải	Giá trị ghi sổ tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát VND	Các điều chỉnh theo giá trị hợp lý (a) VND	Giá trị hợp lý tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát VND
Tài sản			
Tiền và các khoản tương đương tiền	122.525.573	454	122.526.027
Phải thu ngắn hạn khách hàng	2.942.822.627	-	2.942.822.627
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.223.368.690	-	2.223.368.690
Phải thu ngắn hạn khác	20.008.077.394	-	20.008.077.394
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(355.306.094)	-	(355.306.094)
Hàng tồn kho	4.884.650.604	-	4.884.650.604
Thuế GTGT được khấu trừ	509.374.322	-	509.374.322
Tài sản cố định hữu hình	2.775.989.786	20.790.496.776	23.566.486.562
Chi phí trả trước dài hạn	-	58.941.119.520	58.941.119.520
Tổng cộng Tài sản	33.111.502.902	79.731.616.750	112.843.119.652
Nợ phải trả			
Phải trả người bán ngắn hạn	1.978.868.994	-	1.978.868.994
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.830.947.800	-	2.830.947.800
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	403.226.892	-	403.226.892
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	1.890.000.000	-	1.890.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	1.607.159.763	-	1.607.159.763
Quỹ khen thưởng phúc lợi	36.400.257	-	36.400.257
Phải trả dài hạn khác	660.000.000	-	660.000.000
Thuế TN hoãn lại phải trả	-	15.946.323.350	15.946.323.350
Tổng cộng Nợ phải trả	9.406.603.706	15.946.323.350	25.352.927.056
Tổng cộng nợ tiềm tàng	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thuần	23.704.899.196	63.785.293.400	87.490.192.596
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	235.648.878	634.085.499	869.734.377
Tổng giá trị tài sản thuần tương ứng với lợi ích của Tập đoàn			86.620.458.219
Tổng giá phí của khoản đầu tư			99.795.246.667
Trong đó:			
- Giá trị hợp lý của khoản đầu tư 45,49% vốn chủ sở hữu ban đầu tại ngày đạt được quyền kiểm soát (ngày 31/03/2022) (b)			39.795.246.667
- Giá phí đầu tư thêm 53,52% vốn chủ sở hữu			60.000.000.000
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh			13.174.788.448

(a) Các điều chỉnh theo giá trị hợp lý tại ngày Công ty đạt quyền kiểm soát Công ty CP Thiết bị Giáo dục 2 bao gồm:

- Đánh giá tăng thêm nguyên giá tài sản cố định 20.790.496.776 đồng, tài sản thuần tăng thêm 20.790.496.776 đồng.
- Đánh giá tăng thêm giá trị của lợi thế quyền thuê đất 58.941.119.520 đồng, tài sản thuần tăng thêm 58.941.119.520 đồng.

- Điều chỉnh tăng tiền mặt 454 đồng, tài sản thuần tăng thêm 454 đồng.

(b) Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của khoản đầu tư 45,49% vốn chủ sở hữu ban đầu tại ngày đạt được quyền kiểm soát với giá phí của khoản đầu tư đó (giá trị tính theo phương pháp vốn chủ sở hữu) được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh số 30 – Chi phí tài chính).

3.3. Chuyển nhượng cổ phần dẫn đến mất quyền kiểm soát tại các công ty con

Vào ngày 28/06/2022, Công ty đã chuyển nhượng 2% phần vốn góp trong Công ty cổ phần 407 Theo đó, số tiền lãi 24.725.609 VND từ việc chuyển nhượng này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Vào ngày 28/06/2022, Công ty đã chuyển nhượng 2% phần vốn góp trong Công ty cổ phần 414 Theo đó, số tiền lỗ 75.870.656 VND từ việc chuyển nhượng này được ghi nhận vào chi phí tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Vào ngày 28/06/2022, Công ty đã chuyển nhượng 2% phần vốn góp trong Công ty cổ phần 412 Theo đó, số tiền lỗ 9.756.495 VND từ việc chuyển nhượng này được ghi nhận vào chi phí tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Vào ngày 28/06/2022, Công ty đã chuyển nhượng 2% phần vốn góp trong Công ty cổ phần 422 Theo đó, số tiền lãi 271.227 VND từ việc chuyển nhượng này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chuyển nhượng toàn bộ quyền sở hữu trong Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Quốc Thắng Hà Nội: Vào ngày 15/06/2022, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ 51% phần vốn góp trong Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Quốc Thắng Hà Nội. Theo đó, số tiền lỗ 145.256.641 VND từ việc chuyển nhượng này được ghi nhận vào chi phí tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	21.137.979.250	35.204.922.176
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	49.286.206.838	81.302.236.949
Các khoản tương đương tiền ⁽ⁱ⁾	16.276.733.476	450.489.776
	86.700.919.564	116.957.648.901

⁽ⁱ⁾Tại ngày 30/06/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 16.276.733.476 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình với lãi suất 3%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.541.296.637	-	2.192.530.481	-
Trái phiếu	-	-	78.949.296.002	-
	2.541.296.637	-	81.141.826.483	-

⁽ⁱ⁾Tại ngày 30/06/2022, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 13 tháng với tổng giá trị là 2.541.296.637 VND được gửi tại các Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nghệ An, Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh với lãi suất từ 3,8%/năm đến 4,9%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Địa chỉ	30/06/2022			01/01/2022			
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	
	%	%	VND	%	%	VND	
Đầu tư vào Công ty liên kết			90.775.463.777			78.937.240.341	
- Công ty Cổ phần Thiết bị Giáo dục 2	Số 116 Đinh Tiên Hoàng, phường 1, Bình Thạnh, Hồ Chí Minh		-	45,49%	45,49%	46.939.493.017	
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	Số 63 Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, TP. Vinh, Nghệ An	37,50%	37,50%	3.027.080.515	37,50%	37,50%	3.026.493.495
- Công ty Cổ phần 414 ⁽ⁱ⁾	Số 1043 Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội	49,00%	49,00%	11.658.831.055			-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Số 37 Đào Duy Anh, phường 9, Phú Nhuận, Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	7.400.691.038	35,00%	35,00%	7.368.523.524
- Công ty Cổ phần 407 ⁽ⁱ⁾	Số 1043 Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội	49,00%	49,00%	14.094.222.593			-
- Công ty Cổ phần 412 ⁽ⁱ⁾	Số 29 Quang Trung, TP. Vinh, Nghệ An	49,00%	49,00%	14.939.034.118			-
- Công ty Cổ phần 422 ⁽ⁱ⁾	Số 29 Quang Trung, TP. Vinh, Nghệ An	49,00%	49,00%	19.593.354.925			-
- Công ty Cổ phần 499	Số 62-68 đường số 50 KP9, Tân Tạo, Bình Tân, Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	14.204.378.849	49,00%	49,00%	15.493.320.305
- Công ty Cổ phần Cienco4 Japan Bridge	Tầng 10, tòa nhà ICON4, số 243A đường La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội	49,67%	49,67%	5.857.870.684	49,67%	49,67%	6.109.410.000

	Địa chỉ	30/06/2022			01/01/2022		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
		%	%	VND	%	%	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh				295.976.746.489			288.205.140.995
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh ⁽ⁱⁱ⁾	Đường Chu Mạnh Trinh, phường Lam Sơn, thành phố Hưng Yên, Hưng Yên	30,00%	50,00%	33.799.935.186	30,00%	50,00%	31.465.119.469
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Trạm thu phí Hoàng Mai, phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, Nghệ An	51,00%	50,00%	102.706.672.405	51,00%	50,00%	98.430.663.761
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	Km 76+100, Quốc Lộ 3, xã Sơn Cẩm, huyện Phú Lương, Thái Nguyên	49,31%	33,34%	159.470.138.898	49,31%	33,34%	158.309.357.765
				386.752.210.266			367.142.381.336

⁽ⁱ⁾ Thực hiện theo nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐQT ngày 27/06/2022 của Hội đồng Quản trị về việc chuyển nhượng cổ phần tại các Công ty 407, 412, 414, 422, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng một phần vốn tại các Công ty này. Do đó, tại ngày 30/06/2022 các Công ty này được phân loại là khoản đầu tư vào công ty liên kết, cụ thể như sau:

- Công ty Cổ phần 407: Công ty chuyển nhượng 60.000 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá 600.000.000 VND, giá chuyển nhượng bằng mệnh giá, số cổ phần Công ty đang nắm giữ tại ngày 30/06/2022 là 1.470.000 cổ phần, chiếm 49% vốn điều lệ tại Công ty này;
- Công ty Cổ phần 414: Công ty chuyển nhượng 40.000 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá 400.000.000 VND; giá chuyển nhượng bằng mệnh giá, số cổ phần Công ty đang nắm giữ tại ngày 30/06/2022 là 1.160.000 cổ phần chiếm 49% vốn điều lệ tại Công ty này;
- Công ty Cổ phần 412: Công ty đã chuyển nhượng 60.000 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá 600.000.000 VND, giá chuyển nhượng bằng mệnh giá, số cổ phần Công ty đang nắm giữ tại ngày 30/06/2022 là 1.470.000 cổ phần chiếm 49% vốn điều lệ tại Công ty này;
- Công ty Cổ phần 422: Công ty đã nhận chuyển nhượng số cổ phần là 306.000 cổ phần với giá trị nhận chuyển nhượng là 306.000 cổ phần, đồng thời thực hiện chuyển nhượng 386.000 cổ phần, với giá trị chuyển nhượng là 3.860.000.000 VND. Sau các giao dịch này số cổ phần Công ty đang nắm giữ tại ngày 30/06/2022 là 1.960.000 cổ phần chiếm 49% vốn điều lệ tại Công ty này.

⁽ⁱⁱ⁾ Công ty đã dùng lợi nhuận được phân chia từ Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh để hoàn vốn đầu tư bắt đầu từ năm 2016. Số vốn đầu tư đã thu hồi được lũy kế đến ngày 30/06/2022 là 23.870.000.000 VND cho giai đoạn 1 của Dự án - Xây dựng cầu Yên Lệnh (xem thêm chính sách kế toán đối với hoạt động góp vốn vào đơn vị đầu tư dự án BOT tại thuyết minh số 2.8). Tại thời điểm 30/06/2022, số dư khoản đầu tư này liên quan đến giai đoạn 2 của Dự án - Đoạn bổ sung từ Cầu Yên Lệnh đến Nút giao Vực Vòng.

Các giao dịch giữa Công ty và các công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: xem thêm tại thuyết minh số 42.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 246	1.881.233.000	-	1.881.233.000	-
- Công ty CP Đầu tư Phúc Thành Hưng ⁽ⁱⁱⁱ⁾	154.650.000.000	-	82.500.000.000	-
	156.531.233.000	-	84.381.233.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Thực hiện theo nghị quyết số 01/2021/NQ - HĐQT ngày 12/01/2021 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco4 Công ty đã tiến hành góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Thành Hưng với tổng vốn điều lệ là 550.000.000.000 đồng. Trong đó, Công ty góp 153.450.000.000 VND, tương đương 15% vốn điều lệ để thực hiện dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Diễn Châu - Bãi Vọt thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017 – 2020. Ngoài số tiền góp theo Nghị quyết trên, trong kỳ Công ty thực hiện góp bổ sung với giá trị 1.200.000.000 VND để Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Thành Hưng hoàn thành việc thực hiện bảo lãnh với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam liên quan đến Dự án. Số tiền góp thêm đã được Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Thành Hưng thực hiện tăng vốn điều lệ. Tại thời điểm 30/06/2022, Công ty đã thực hiện góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Thành Hưng theo đúng tiến độ góp vốn với tổng giá trị là 154,650 tỷ VND.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty tại ngày 30/06/2022:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 246	Tầng 14 Tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội	14,529%	14,529%	Xây dựng công trình, cơ sở hạ tầng giao thông
Công ty CP Đầu tư Phúc Thành Hưng	Số 104, đường Nguyễn Sinh Sắc, phường Cửa Nam, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	15,00%	15,00%	Xây dựng công trình, cơ sở hạ tầng giao thông

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo nội dung có số dư lớn				
Ban quản lý Đường sắt Đô Thị	159.507.261.810	-	153.304.414.559	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Thành Vinh	174.945.122.865	-	-	-
Công ty TNHH Xây dựng Sumitomo Mitsui	17.504.006.449	-	16.860.860.685	-
Tổng Công ty đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	56.332.681.124	-	46.730.555.202	-
Công ty Cổ phần 407	18.912.416.158	-	-	-
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	21.957.241.935	-	13.912.724.843	-
Các khách hàng khác	399.219.761.713	(117.811.039)	278.060.618.268	(117.811.039)
	848.378.492.054	(117.811.039)	508.869.173.557	(117.811.039)

b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là

các bên liên quan	141.866.220.123	-	32.562.649.686	-
--------------------------	------------------------	----------	-----------------------	----------

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần New Link	147.075.462.462	-	120.085.925.177	-
Công ty Cổ phần 412	31.429.296.476	-	-	-
Công ty Cổ phần 422	52.409.944.239	-	-	-
Công ty Cổ phần 407	52.418.427.378	-	-	-
Công ty Cổ phần 414	65.753.317.791	-	-	-
Các người bán khác	319.355.550.380	(999.086.609)	248.816.823.463	(673.962.246)
	668.441.998.726	(999.086.609)	368.902.748.640	(673.962.246)

b) Trong đó: Trả trước cho người bán là

các bên liên quan	365.430.513.105	-	140.360.429.195	-
--------------------------	------------------------	----------	------------------------	----------

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	640.200.203.958	-	636.595.067.099	-
Công ty Cổ phần 412	70.731.348.459	-	-	-
Công ty Cổ phần 422	36.434.862.837	-	-	-
Công ty Cổ phần 407	53.293.894.181	-	-	-
Công ty Cổ phần 414	30.872.994.161	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	51.849.456.073	-	51.012.483.493	-
Công ty Cổ phần 484	48.518.781.435	-	48.518.781.435	-
Công ty Cổ phần 475	24.728.679.538	-	24.728.679.538	-
Công ty Cổ phần 499	52.585.235.168	-	26.527.728.806	-
Công ty CP Dịch vụ và Đầu tư Trustlink	425.000.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	325.297.139.042	-	332.700.999.908	-
	1.759.512.594.852	-	1.120.083.740.279	-
b) Trong đó: Phải thu về cho vay các bên liên quan	968.453.392.037	-	745.923.508.293	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

Thông tin chi tiết đối với các khoản cho vay còn số dư tại ngày 30/06/2022:

- Lãi suất cho vay: Được xác định cụ thể tại thời điểm nhận nợ;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các đơn vị đi vay;
- Thời hạn vay: Dưới 12 tháng, được tự động gia hạn tại thời điểm hết kỳ hạn;
- Tài sản đảm bảo: Tín chấp.

9. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về tiền tạm ứng	75.397.532.418	-	99.148.666.688	-
Ký cược, ký quỹ	7.241.683.133	-	25.721.824.559	-
Phải thu khác	254.236.743.937	(21.840.692)	255.396.617.108	(21.840.692)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	176.151.120.374	-	176.066.365.050	-
- Phải thu về thoái vốn tại các Công ty đầu tư (i)	41.158.000.000	-	35.698.000.000	-
- Kinh phí đền bù, giải phóng mặt bằng ứng trước cho các địa phương	11.420.216.503	-	10.431.271.586	-
- Lãi dự thu cho vay Trustlink	5.127.386.304	-	-	-
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	80.009.134	-	2.612.329.157	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	492.988.188	-	2.231.598.456	-
- Các khoản phải thu khác	19.807.023.434	(21.840.692)	28.357.052.859	(21.840.692)
	336.875.959.488	(21.840.692)	380.267.108.355	(21.840.692)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.876.709.280	-	3.925.221.800	-
	1.876.709.280	-	3.925.221.800	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	-	-	2.231.598.456	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

⁽ⁱ⁾ Đây là khoản tiền phải thu các đối tượng nhận chuyển nhượng một phần vốn của Công ty tại các công ty con. Theo thỏa thuận trong hợp đồng chuyển nhượng, các đối tượng này phải thanh toán trong vòng 2 năm tính từ ngày 31/03/2018 và 17/05/2018, sau thời hạn 2 năm kể từ ngày ký kết hợp đồng, nếu bên nhận chuyển nhượng không thanh toán hết hoặc không có khả năng thanh toán thì Công ty sẽ mua lại số cổ phần còn lại chưa thanh toán. Trong kỳ, Công ty và các đối tượng nhận chuyển nhượng đã thống nhất tiếp tục gia hạn thời gian trả nợ khoản phải thu này đến tháng 05/2023.

Trong kỳ Công ty tiếp tục chuyển nhượng một phần vốn của Công ty tại các công ty con gồm Công ty Cổ phần 407, Công ty Cổ phần 414, Công ty Cổ phần 412, Công ty Cổ phần 422, thời hạn thanh toán trong vòng 2 năm kể từ ngày ký hợp đồng chuyển nhượng. Trường hợp, bên nhận chuyển nhượng sau thời hạn 2 năm từ ngày ký kết hợp đồng, nếu bên nhận chuyển nhượng không thanh toán hết hoặc không có khả năng thanh toán thì Công ty sẽ mua lại số cổ phần còn lại chưa thanh toán.

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.596.469.224	-	18.575.859.715	-
Công cụ, dụng cụ	14.658.900	-	20.357.091	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ⁽ⁱ⁾	771.520.399.513	-	1.281.058.124.659	-
Hàng hoá	31.051.297.268	-	26.031.830.585	-
	809.182.824.905	-	1.325.686.172.050	-

⁽ⁱ⁾ Chi tiết các công trình có số dư lớn như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
- Công trình Bến Thành Suối Tiên ⁽¹⁾	257.118.378.313	228.447.450.983
- Công trình Cầu Hiếu 2 ⁽²⁾	6.090.976.038	6.090.976.038
- Dự án Khu đô thị Long Sơn ⁽³⁾	35.348.589.769	185.173.641.448
- Dự án Khu đô thị T&C - 61 Nguyễn Trường Tộ ⁽⁴⁾	45.904.648.399	51.401.471.557
- Công trình cải tạo sân bay Tân Sơn Nhất ⁽⁵⁾	67.528.133.320	101.910.806.150
- Công trình khác	359.529.673.674	708.033.778.483
	771.520.399.513	1.281.058.124.659

Tại thời điểm 30/06/2022, giá trị các công trình xây lắp dở dang của Công ty là giá trị khối lượng xây lắp đã hoàn thành nghiệm thu với các nhà thầu phụ và sẽ thực hiện nghiệm thu quyết toán với chủ đầu tư, không có công trình tồn đọng và có dấu hiệu tổn thất.

⁽¹⁾ Công trình được thực hiện theo thỏa thuận hợp đồng gói thầu số 1a ngày 14/10/2016 giữa Ban quản lý đường sắt đô thị Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và Liên danh Công ty TNHH Xây dựng Sumimoto Mitsui - Tổng công ty xây dựng Công trình giao thông 4 - CTCP (nay là Công ty CP Tập đoàn Cienco4) về việc xây dựng đoạn ngầm từ Km 0+132 đến Km 0+175 công trình tuyến Metro số 1 từ nhà ga Bến Thành đến nhà ga nhà hát thành phố Hồ Chí Minh. Tổng giá trị hợp đồng là 3.031 tỷ đồng, thời gian thực hiện hợp đồng là 48 tháng thi công và được điều chỉnh tiến độ đến hết tháng 12/2022. Đến nay, Phần việc của Cienco4 đã hoàn thành, khối lượng dở dang còn lại bao gồm thay đổi độ dày tường vây, khối lượng vượt kế hoạch, phần kiến trúc cơ điện, trượt giá đang thực hiện nghiệm thu với chủ đầu tư.

⁽²⁾ Dự án được thực hiện theo hợp đồng số 01/HĐ.BT ngày 17/08/2017 giữa Ủy ban Nhân dân thị xã Thái Hòa và Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco4 về việc xây dựng Cầu Hiếu 2 và đường hai đầu cầu tại thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An theo hình thức hợp đồng BT. Đến thời điểm 30/06/2022, dự án đã thực hiện xong và chờ quyết toán phần chi phí lãi vay còn lại.

⁽³⁾ Dự án Khu đô thị Long Sơn bao gồm các dự án Khu đô thị Long Sơn 1, Long Sơn 2, Long Sơn 3 - Vực Giồng, Long Sơn 4 đã được UBND tỉnh Nghệ An phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 tại quyết định 4084/QĐ-UBND ngày 06/09/2017 với diện tích cho các Khu đô thị Long Sơn 1, khu đô thị Long Sơn 2, khu đô thị Long Sơn 3, khu đô thị Long Sơn 4 lần lượt là: 143.439,03 m², 23.821,05m², 65.640 m², 56.874,29 m². Dự án Khu đô thị Long Sơn thuộc đối tượng được Nhà nước thu hồi đất và UBND thị xã Thái Hòa phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng. Công ty đã được UBND tỉnh Nghệ An ban hành các quyết định giao đất, cho thuê đất với tổng diện tích là 262.067,8 m².

Dự án đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với một phần khu đô thị Long Sơn 1, khu đô thị Long Sơn 2, một phần khu đô thị Long Sơn 3 và khu đô thị Long Sơn 4. Chi phí tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được bù trừ với chi phí xây dựng đầu tư dự án Cầu Hiếu 2 và đường hai đầu cầu thị xã Thái Hòa theo hình thức BT (xem ở trên). Trong các năm trước, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích Khu đô thị Long Sơn 2 và Long Sơn 4. Trong kỳ, Công ty tiếp tục thực hiện chuyển nhượng toàn bộ khu đô thị Long Sơn 1A với diện tích 119.794,4 m² (trong đó: diện tích đất để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở là: 58.218,9 m², đất để sử dụng vào mục đích thương mại là 6.368,3 m², đất sử dụng cho mục đích công cộng là: 55.210,2 m²) cho Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất động sản Thành Vinh tương ứng với doanh thu chuyển nhượng bất động sản đã ghi nhận là 326.759.570.000 VND.

Đối với phần diện tích của dự án khu đô thị Long Sơn 1B và Long Sơn 3, Công ty đang tiếp tục làm việc với các Sở ban ngành để xin ý kiến chấp thuận chuyển nhượng.

Tại thời điểm 30/06/2022, chi phí đã tập hợp bao gồm các chi phí khảo sát, lập báo cáo, thẩm định thiết kế, các chi phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất, giải phóng mặt bằng của dự án khu đô thị Long Sơn 1B, Long Sơn 3. Sau khi hoàn tất thủ tục và hoàn thành giải phóng mặt bằng 100%, Công ty sẽ tiến hành ký hợp đồng chuyển nhượng dự án và ghi nhận doanh thu theo đúng thỏa thuận ở các hợp đồng đặt cọc đã ký với Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất động sản Thành Vinh.

(4) Thông tin chi tiết về Dự án như sau:

- Tên dự án: Khu dịch vụ thương mại, nhà ở và chung cư cao tầng tại Số 61, đường Nguyễn Trường Tộ, phường Đông Vinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Đầu tư Cienco4 Land;
- Địa điểm xây dựng: Số 61, đường Nguyễn Trường Tộ, phường Đông Vinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An;
- Mục đích xây dựng: làm Khu dịch vụ thương mại, nhà ở và chung cư cao tầng tại Số 61, đường Nguyễn Trường Tộ, phường Đông Vinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An để bán;
- Tổng mức đầu tư: 156.671.000.000 VND.
- Tiến độ thực tế: Tại ngày 30/06/2022, phần chung cư cao tầng đã hoàn thành và đã thực hiện bàn giao một số căn hộ, ghi nhận doanh thu từ cuối tháng 12/2019.

(5) Công trình được thực hiện theo hợp đồng số 1305/2020/CIPM-HĐXL ngày 27/06/2020 giữa Tổng Công ty Đầu tư Phát triển và Quản lý Dự án Hạ tầng Giao thông Cửu Long và Liên danh Tổng Công ty Xây dựng Hàng không ACC - Công ty CP Tập đoàn CIENCO4 - Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Hàng không 647 về việc cải tạo nâng cấp đường cát hạ cánh, đường lăn Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất. Tổng giá trị hợp đồng là 1.311,95 tỷ đồng, thời gian thực hiện hợp đồng được điều chỉnh đến hết tháng 12/2022. Hiện dự án đã hoàn thành giai đoạn 1 đường lăn S8 đã đưa vào khai thác sử dụng, giai đoạn 2 đang thi công phần thảm BTN S8-S7 và thi công S9-S8, S10 và hệ thống xử lý điện.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.990.752	162.764.217
Tiền thuê đất	501.758.976	-
Chi phí mua bảo hiểm	281.201.825	370.861.546
	790.951.553	533.625.763
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.277.025.255	9.189.255.289
Chi phí lãi vay của Dự án BOT Nam Bến Thủy - Hà Tĩnh ⁽¹⁾	785.502.567.550	739.998.306.153
Chi phí sửa chữa ⁽²⁾	4.336.746.904	24.968.464.151
Chi phí thuê văn phòng, trụ sở ⁽³⁾	33.586.058.758	34.377.965.632
Lợi thế quyền thuê đất phát sinh từ hợp nhất kinh doanh ⁽⁴⁾	56.377.114.452	-
Chi phí vật tư xuất phục vụ các đội thi công công trình	23.068.047.925	10.881.165.363
Các khoản khác	3.920.307.798	3.615.703.876
	908.067.868.642	823.030.860.464

⁽¹⁾ Chi phí lãi vay của Dự án B.O.T Nam Bến Thủy – Hà Tĩnh được phân bổ theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng năm thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn 2631/BTC/CST ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính.

⁽²⁾ Trong đó chủ yếu là các chi phí sửa chữa trung tu tại B.O.T Bến Thủy phân bổ trong thời gian 05 năm từ thời điểm phát sinh các khoản chi phí sửa chữa.

⁽³⁾ Chi phí thuê Văn phòng Công ty tại Tòa nhà Icon4 trả một lần tại ngày 15/01/2013 (số tiền là 48.702.272.727 VND) được phân bổ trong thời gian 369 tháng (30,75 năm).

⁽⁴⁾ Lợi thế quyền thuê đất của lô đất có diện tích 1.860 m² tại số 116, Đinh Tiên Hoàng, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sử dụng của Công ty CP Thiết bị Giáo dục 2 phát sinh khi hợp nhất kinh doanh công ty con này.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	3.083.074.913.765	284.939.509.237	73.523.541.401	3.013.729.777	4.422.090.639	3.448.973.784.819
- Mua trong kỳ	-	859.248.491	827.311	83.439.677	-	943.515.479
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	24.471.006.343	682.471.460	-	-	25.153.477.803
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	27.241.306.920	-	-	677.424.179	-	27.918.731.099
- Phân loại lại	126.828.000	-	-	-	(126.828.000)	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(898.243.379)	-	-	(73.242.692)	(971.486.071)
- Giảm do thoái vốn công ty con	(2.129.925.857)	(84.875.806.518)	(31.554.024.816)	(375.812.032)	(3.884.703.302)	(122.820.272.525)
Số dư cuối kỳ	3.108.313.122.828	224.495.714.174	42.652.815.356	3.398.781.601	337.316.645	3.379.197.750.604
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	767.386.925.049	221.235.759.316	61.073.274.675	2.995.105.870	3.967.592.776	1.056.658.657.686
- Khấu hao trong kỳ	44.171.511.579	12.439.934.809	2.766.395.882	9.119.697	185.035.725	59.571.997.692
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	13.090.721.348	379.150.810	-	-	13.469.872.158
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	3.884.143.204	-	-	514.657.457	-	4.398.800.661
- Phân loại lại	-	25.235.795	-	-	(25.235.795)	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(391.375.707)	-	-	(73.242.692)	(464.618.399)
- Giảm do thoái vốn công ty con	(935.035.624)	(55.675.629.892)	(27.229.064.924)	(375.812.032)	(3.716.833.370)	(87.932.375.842)
Số dư cuối kỳ	814.507.544.208	190.724.645.669	36.989.756.443	3.143.070.992	337.316.644	1.045.702.333.956
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	2.315.687.988.716	63.703.749.921	12.450.266.726	18.623.907	454.497.863	2.392.315.127.133
Tại ngày cuối kỳ	2.293.805.578.620	33.771.068.505	5.663.058.913	255.710.609	1	2.333.495.416.648

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 58.714.351.811 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 148.208.889.577 VND.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	85.264.202.632	13.057.425.785	98.321.628.417
- Thuê tài chính trong kỳ	-	5.272.727.273	5.272.727.273
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(24.443.787.183)	(682.471.460)	(25.126.258.643)
Số dư cuối kỳ	60.820.415.449	17.647.681.598	78.468.097.047
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	15.493.296.198	3.891.406.078	19.384.702.276
- Khấu hao trong kỳ	5.835.722.828	1.638.659.348	7.474.382.176
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(13.090.721.348)	(379.150.810)	(13.469.872.158)
Số dư cuối kỳ	8.238.297.678	5.150.914.616	13.389.212.294
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	69.770.906.434	9.166.019.707	78.936.926.141
Tại ngày cuối kỳ	52.582.117.771	12.496.766.982	65.078.884.753

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	12.288.582.128	530.000.000	12.818.582.128
Số dư cuối kỳ	12.288.582.128	530.000.000	12.818.582.128
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.113.333.097	44.166.667	1.157.499.764
- Khấu hao trong kỳ	80.867.274	83.333.333	164.200.607
Số dư cuối kỳ	1.194.200.371	127.500.000	1.321.700.371
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	11.175.249.031	485.833.333	11.661.082.364
Tại ngày cuối kỳ	11.094.381.757	402.500.000	11.496.881.757

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất thời hạn 30 năm (từ năm 2002 đến năm 2032) tại số 19 ngõ 1043 đường Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội;
- Quyền sử dụng đất thời hạn 50 (từ năm 1999 đến năm 2049) năm tại số 29 Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 37 đường Đào Duy Anh, phường 9, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh.

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà ⁽ⁱ⁾ VND	Tài sản khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	136.608.680.665	9.419.877.903	146.028.558.568
Số dư cuối kỳ	136.608.680.665	9.419.877.903	146.028.558.568
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	11.701.240.299	7.631.405.537	19.332.645.836
- Khấu hao trong kỳ	1.616.205.208	941.987.790	2.558.192.998
Số dư cuối kỳ	13.317.445.507	8.573.393.327	21.890.838.834
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	124.907.440.366	1.788.472.366	126.695.912.732
Tại ngày cuối kỳ	123.291.235.158	846.484.576	124.137.719.734

⁽ⁱ⁾ Giá trị Nhà thuộc Bất động sản đầu tư là cao ốc văn phòng tại địa chỉ số 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, bàn giao đưa vào sử dụng với mục đích cho thuê từ ngày 12/03/2018 theo Quyết định số 2271/TĐ-QĐ ngày 10/03/2018 của Tổng Giám đốc Công ty.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 124.137.719.734 VND;
- Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 18.613.477.885 VND;
- Các khoản tiền thuê thu được hàng năm trong tương lai được trình bày tại thuyết minh số 26a.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Xây dựng cơ bản	22.128.041.407	15.174.864.192
- Dự án Khu du lịch, dịch vụ hỗn hợp và nghỉ dưỡng Cầu Cau ⁽ⁱ⁾	12.754.978.584	12.125.480.341
- Xin đất, san lấp mặt bằng mở rộng đất nhà Hạt Quản lý tại xã Hưng Đạo, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An	3.329.180.000	3.049.383.851
- Công trình khác	6.043.882.823	-
	22.128.041.407	15.174.864.192

⁽ⁱ⁾ Thông tin về Dự án Khu du lịch, dịch vụ hỗn hợp và nghỉ dưỡng Cầu Cau:

- Địa điểm xây dựng: Khu vực hồ Cầu Cau, xã Thanh An, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An;
- Mục đích đầu tư dự án: Phục vụ nhu cầu tham quan, nghỉ dưỡng, phục hồi sức khỏe, khai thác tiềm năng du lịch của huyện Thanh Chương, đa dạng hóa sản phẩm du lịch của tỉnh Nghệ An;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4. Theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 11/2017/NG-HĐQT ngày 07/04/2017, Công ty đã bàn giao việc thực hiện dự án cho Công ty Cổ phần Green Tea Islands;
- Dự án có tổng vốn đầu tư 1.532 tỷ đồng, được triển khai trên diện tích hơn 449 ha, trong đó khai thác mặt hồ 83,9 ha; diện tích cây xanh 280 ha; diện tích còn lại hơn 85 ha, nhà đầu tư sẽ xây dựng thành 5 khu chức năng gồm: Khu đón tiếp; khu nghỉ dưỡng; khu vui chơi, giải trí; khu làng nghề và khu thiên viện;

- Thời gian thực hiện dự án dự kiến trong 05 năm, từ năm 2017 đến năm 2022. Vào ngày 19/03/2022, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An đã ra văn bản số 923/SKHĐT-DN báo cáo Ủy ban nhân dân (UBND) Tỉnh Nghệ An về phương án xử lý dự án, theo đó Sở Kế hoạch và Đầu tư và các sở ban ngành liên quan đã thống nhất đề xuất UBND tỉnh Nghệ An gia hạn thời hạn thực hiện dự án đến năm 2024.
- Chi phí dự án đã được ghi nhận đến thời điểm 30/06/2022 chủ yếu bao gồm chi phí tư vấn thiết kế, đo đạc bản đồ và các chi phí quản lý dự án. Tính đến thời điểm 30/06/2022, Công ty đang vẫn đang làm việc với sở ban ngành liên quan của tỉnh Nghệ An để xin điều chỉnh thông tin giấy chứng nhận đầu tư về dự án này, với lý do điều chỉnh là thay đổi tên nhà đầu tư, tên dự án và tiến độ thực hiện dự án như đã nêu trên.

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty CP Thiết Bị Giáo dục 2 VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	-	-
- Giá trị lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ (Thuyết minh số 3)	13.174.788.448	13.174.788.448
Số dư cuối kỳ	13.174.788.448	13.174.788.448
Số phân bổ lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
- Số phân bổ trong kỳ	329.369.711	329.369.711
Số dư cuối kỳ	329.369.711	329.369.711
Giá trị còn lại		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số dư cuối kỳ	12.845.418.737	12.845.418.737

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần 479	107.581.710.597	107.581.710.597	107.581.710.597	107.581.710.597
Công ty Cổ phần 422	21.450.355.760	21.450.355.760	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng hóa Quốc tế IPC	8.390.820.789	8.390.820.789	13.390.820.789	13.390.820.789
Công ty Cổ phần 475	20.078.605.053	20.078.605.053	20.078.605.053	20.078.605.053
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 419	21.965.024.647	21.965.024.647	22.950.024.647	22.950.024.647
Công ty Cổ phần 499	9.114.214.432	9.114.214.432	12.642.275.094	12.642.275.094
Công ty Cổ phần New Link	11.984.095.639	11.984.095.639	7.792.233.071	7.792.233.071
Phải trả cho các đối tượng khác	876.252.809.205	876.342.761.955	930.103.591.375	930.103.591.375
	1.076.817.636.122	1.076.907.588.872	1.114.539.260.626	1.114.539.260.626
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
Phải trả người bán ngắn hạn	698.754.476.353	698.754.476.353	725.275.997.001	725.275.997.001
Phải trả người bán dài hạn	378.063.159.769	378.063.159.769	389.263.263.625	389.263.263.625
	1.076.817.636.122	1.076.817.636.122	1.114.539.260.626	1.114.539.260.626
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty TNHH Xây dựng và Thi công cơ giới Minh Phóng	-	-	4.204.637.425	4.204.637.425
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	-	-	22.371.669.427	22.371.669.427
- Công ty cổ phần 471	-	-	2.453.302.177	2.453.302.177
- Phải trả cho các đối tượng khác	-	-	38.855.414.135	38.855.414.135
	-	-	67.885.023.164	67.885.023.164
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	64.352.117.786	64.352.117.786	51.313.993.113	51.313.993.113

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
JFE Engineering Corporation	41.213.028.147	30.376.440.933
Ban Quản lý Dự án Đường Hồ Chí Minh	961.465.000	26.173.377.579
Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	34.626.278.142	34.626.278.142
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển và Quản lý Dự án Hạ tầng Giao thông Cửu Long	-	25.082.057.131
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Công trình giao thông Hà Nội	21.190.011.000	39.570.164.000
Công ty TNHH Xây dựng Sumitomo Mitsui	48.896.495.241	52.654.665.038
Ban Quản lý Dự án Thăng Long	131.789.486.582	156.310.827.957
Ban Quản lý Dự án 6	22.117.337.745	51.739.224.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Thành Hưng	110.817.000.000	40.694.000.000
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	220.944.534.513	192.929.989.448
	632.555.636.370	650.157.024.228
b) Người mua trả tiền trước chi tiết theo kỳ hạn thanh toán		
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	522.310.498.422	499.229.106.501
Người mua trả tiền trước dài hạn	110.245.137.948	150.927.917.727
	632.555.636.370	650.157.024.228
c) Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	11.337.564.049	11.140.964.295

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Giảm do thoái vốn công ty con	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	22.946.117.263	11.116.563.134	19.058.706.076	458.442.993	(314.645.821)	-	15.147.771.493
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	18.210.282.309	16.126.044.917	14.736.107.429	608.885.624	(4.187.146.998)	-	16.021.958.423
Thuế thu nhập cá nhân	64.616.733	786.821.594	725.997.872	470.088.317	3.038.706.000	(57.096.254)	3.858.245	3.963.582.407
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	5.685.060	17.152.959	1.085.465.658	23.547.000	-	-	5.685.060	1.079.071.617
Các loại thuế khác	-	125.284.610	-	-	-	-	-	125.284.610
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.030.817.180	60.523.797	429.257.831	-	(331.467.484)	-	330.615.662
	70.301.793	43.116.475.915	29.114.595.378	34.717.706.653	4.106.034.617	(4.890.356.557)	9.543.305	36.668.284.212

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	56.890.609.515	96.803.938.710
Chi phí bảo lãnh hợp đồng phải trả	7.039.013.477	8.558.013.477
Trích trước chi phí các công trình ⁽ⁱ⁾	517.304.126.256	326.237.137.187
Chi phí phải trả khác	5.775.793.297	1.678.631.869
	587.009.542.545	433.277.721.243

⁽ⁱ⁾ Chi tiết các khoản trích trước chi phí các công trình như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Khu đô thị Long Sơn Thái Hoà Nghệ An	139.828.129.404	-
Thi công cải tạo sân đỗ cảng HKQT Cam Ranh	7.045.315.146	-
Công trình Tân Vũ Lạch Huyện	21.733.806.654	16.353.227.984
Công trình nhà máy xử lý nước thải Yên Xá	18.513.799.666	16.849.529.226
Công trình mở rộng sân đỗ cảng HKQT Cát Bi	16.635.377.778	14.451.884.546
Công trình Phan Thiết Dầu Giây	26.878.900.089	16.657.383.638
Công trình cải tạo Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	32.970.717.887	30.134.123.661
Công trình Bến Thành Suối Tiên	82.354.004.877	82.563.398.004
Các công trình khác	171.344.074.755	149.227.590.128
	517.304.126.256	326.237.137.187

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về cho thuê văn phòng	13.569.278.134	5.143.271.644
Lãi từ giao dịch bán và thuê lại TSCĐ thuê tài chính	1.961.279.700	3.922.559.400
Các khoản doanh thu về tư vấn quản lý dự án	8.682.357.191	-
	24.212.915.025	9.065.831.044
b) Dài hạn		
Lãi từ giao dịch bán và thuê lại TSCĐ thuê tài chính	7.625.747.349	9.587.027.049
	7.625.747.349	9.587.027.049

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	960.314.193	2.133.758.818
Bảo hiểm xã hội	1.628.720.571	12.141.848.516
Bảo hiểm y tế	235.637.576	999.200.547
Bảo hiểm thất nghiệp	111.700.647	394.008.767
Phải trả về cổ phần hoá	2.571.776.894	2.571.776.894
Phải trả về tạm ứng	14.233.273.975	10.064.810.449
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn ⁽ⁱ⁾	55.352.644.119	206.589.796.040
Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.467.731.707	22.285.111.133
- Các quỹ ủng hộ	5.316.997.105	5.316.997.105
- Phải trả chi phí giải phóng mặt bằng thi công công trình	3.037.802.230	3.085.367.317
- Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long	1.841.868.584	1.841.868.584
- Cổ đông chuyển thừa tiền mua cổ phần	3.680.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng DMA	2.037.220.219	2.604.220.219
- Phải trả các đối tượng khác	15.230.163.569	9.436.657.908
	102.561.799.682	257.180.311.164
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.544.967.675	8.001.080.300
	7.544.967.675	8.001.080.300

⁽ⁱ⁾ Trong đó bao gồm khoản nhận tiền đặt cọc chuyển nhượng dự án đầu tư với số tiền 51.990.472.494 VND của Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất động sản Thành Vinh liên quan đến việc chuyển nhượng các dự án Khu đô thị tại phường Long Sơn, thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An. Cụ thể như sau:

Dự án	Hợp đồng/ Phụ lục	Ngày Hợp đồng	Nội dung	Số tiền đặt cọc theo Hợp đồng	Số tiền đã nhận đặt cọc	Tiền đặt cọc đã bù trừ với công nợ
KĐT Long Sơn 1A	Hợp đồng 12692/2018/HĐ	18/10/2018	Đợt 1	98.017.500.000	98.017.500.000	151.814.447.135
	ĐCLS1					
	PLHĐ số 02	05/12/2019	Đợt 2	12.063.500.000	12.063.500.000	
	PLHĐ số 02	05/12/2019	Đợt 3	55.040.500.000	41.733.447.135	
	PLHĐ số 04	08/06/2021		(8.195.800.371)	-	
KĐT Long Sơn 1B	Hợp đồng 12692/2018/HĐ	08/06/2021	Đợt 1	11.650.000.000	10.936.252.494	
	ĐCLS1					
KĐT Long Sơn 2	Hợp đồng 12693/2018/HĐ	18/10/2018	Đợt 1	21.940.500.000	21.940.500.000	36.961.500.000
	ĐCLS2					
	PLHĐ số 02	05/12/2019	Đợt 2	2.700.500.000	2.700.500.000	
	PLHĐ số 02	05/12/2019	Đợt 3	12.320.500.000	12.320.500.000	
KĐT Long Sơn 3	Hợp đồng 12694/2018/HĐ	18/10/2018	Đợt 1	36.555.250.000	36.555.250.000	
	ĐCLS3					
	PLHĐ số 02	05/12/2019	Đợt 2	4.499.000.000	4.499.000.000	
	PLHĐ số 02	05/12/2019	Đợt 3	20.527.125.000	-	
KĐT Long Sơn 4	Hợp đồng 12695/2018/HĐ	18/10/2018	Đợt 1	38.486.750.000	38.486.750.000	58.835.655.000
	ĐCLS4					
	PLHĐ số 02	05/12/2019	Đợt 2	4.737.000.000	4.737.000.000	
	PLHĐ số 02	05/12/2019	Đợt 3	21.611.875.000	15.611.875.000	
				331.954.199.629	299.602.074.629	247.611.602.135

Điều kiện nhận tiền đặt cọc:

- Đợt 1: Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất động sản Thành Vinh nhận được bảo lãnh hoàn cọc theo quy định Hợp đồng, Công ty cung cấp toàn bộ hồ sơ thiết kế, bản vẽ thi công và bàn giao mốc giới và đầy đủ các hồ sơ giải phóng mặt bằng dự án đến thời điểm ký Hợp đồng.
- Đợt 2: Kể từ ngày 2 bên ký phụ lục hợp đồng.
- Đợt 3: Công ty CP Đầu tư Phát triển BĐS Thành Vinh nhận được bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hai bên ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất toàn bộ khu đất thực hiện dự án và dự án đã được giải phóng mặt bằng 100%.

Phụ lục Hợp đồng số 04 kèm theo hợp đồng đặt cọc số 12692/2018/HĐĐCLS1 ngày 18/10/2018 sửa đổi điều 6 của hợp đồng: Số tiền đặt cọc là 168.575.699.629 VND. Trong đó: Tiền đặt cọc cho Dự án Long Sơn 1A là: 156.925.699.629 VND và tiền đặt cọc cho Dự án Long Sơn 1B là: 11.650.000.000 VND.

Số tiền nhận đặt cọc đã được bù trừ với công nợ phải thu theo hợp đồng chuyển nhượng của khu đô thị Long Sơn 1A, Long Sơn 2 và khu đô thị Long Sơn 4 là 247.611.602.135 VND. Tại thời điểm 30/06/2022, số dư còn lại của các khoản tiền đặt cọc theo hợp đồng là 51.990.472.494 VND VND.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ				30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Giảm do thoái vốn tại công ty con	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND			VND	VND
a) Vay ngắn hạn								
Vay ngắn hạn	1.214.213.910.529	1.214.213.910.529	866.403.352.947	925.190.045.866	150.000.000	55.447.590.123	1.100.129.627.487	1.100.129.627.487
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	232.367.145.306	232.367.145.306	43.303.417.476	231.506.275.306	-	860.870.000	43.303.417.476	43.303.417.476
	1.446.581.055.835	1.446.581.055.835	909.706.770.423	1.156.696.321.172	150.000.000	56.308.460.123	1.143.433.044.963	1.143.433.044.963
b) Vay dài hạn								
Vay dài hạn	2.213.954.538.210	2.213.954.538.210	-	21.480.000.000	4.243.065.377	860.870.000	2.195.856.733.587	2.195.856.733.587
Trái phiếu thường	448.070.000.000	448.070.000.000	1.507.272.727	200.000.000.000	-	-	249.577.272.727	249.577.272.727
Nợ thuê tài chính dài hạn	52.590.043.409	52.590.043.409	5.800.000.000	9.885.206.511	-	-	48.504.836.898	48.504.836.898
	2.714.614.581.619	2.714.614.581.619	7.307.272.727	231.365.206.511	4.243.065.377	860.870.000	2.493.938.843.212	2.493.938.843.212
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(232.367.145.306)	(232.367.145.306)	(43.303.417.476)	(231.506.275.306)	-	-	(43.303.417.476)	(43.303.417.476)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	2.482.247.436.313	2.482.247.436.313					2.450.635.425.736	2.450.635.425.736

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2022	01/01/2022
					VND	VND
Vay ngắn hạn					1.100.129.627.487	1.214.213.910.529
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Thế chấp bằng tài sản ⁽ⁱ⁾	882.186.584.767	886.832.267.882
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Thế chấp bằng tài sản ⁽ⁱ⁾	-	26.162.962.789
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Tín chấp	-	17.820.862.103
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Tín chấp	-	1.221.089.514
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Tín chấp	166.540.507.569	182.712.230.726
Vay đối tượng khác	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Tín chấp	51.402.535.151	99.464.497.515

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2022	01/01/2022
						VND	VND
Vay dài hạn							
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Quy định theo từng hợp đồng vay	Phục vụ các dự án: Cầu Hiếu 2, Quốc lộ 1A đoạn Nam Bến Thủy, nút giao Quốc lộ 46, Cầu Yên Xuân và mua sắm tài sản (theo từng kế ước)	Ngân hàng trực tiếp quản lý nguồn thu phí khai thác đường sau khi hoàn thành, toàn bộ tài sản được hình thành từ dự án Cầu Hiếu và toàn bộ số dư tiền gửi của Tập đoàn tại Ngân hàng	2.062.870.215.326	2.077.450.215.326
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Quy định theo từng hợp đồng vay	Tái tài trợ dư nợ vay dài hạn của Hợp đồng vay vốn của Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hội sở và bù đắp chi phí của dự án	Ngân hàng có quyền khai thác toàn bộ tài sản được hình thành từ dự án Cao ốc văn phòng tại số 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	128.743.452.884	135.643.452.884
Vay đối tượng khác	VND	Theo thông báo lãi từng thời kỳ của Tập đoàn	Quy định theo từng hợp đồng vay	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh		4.243.065.377	860.870.000

	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2022	01/01/2022
						VND	VND
Nợ thuê tài chính dài hạn							
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Theo lãi suất từng thời kỳ được quy định theo hợp đồng	Quy định theo từng hợp đồng thuê tài chính	Phục vụ mua sắm thiết bị	Thế chấp bằng tài sản (i)	10.529.903.128	15.926.250.532
Công ty Cho thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	Theo lãi suất từng thời kỳ được quy định theo hợp đồng	Quy định theo từng hợp đồng thuê tài chính	Phục vụ mua sắm thiết bị	Ký quỹ đảm bảo số tiền là 440.000.000 VND	15.256.210.000	17.726.410.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI trust - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo lãi suất từng thời kỳ được quy định theo hợp đồng	Quy định theo từng hợp đồng thuê tài chính	Phục vụ mua sắm thiết bị	Ký quỹ đảm bảo số tiền là 234.600.000 VND	22.718.723.770	18.937.382.877
						2.244.361.570.485	2.266.544.581.619
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(43.303.417.476)	(33.367.145.306)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						2.201.058.153.009	2.233.177.436.313

⁽ⁱ⁾ Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính:

Loại tài sản	Tổng giá trị nợ gốc VND	Thời hạn thuế	Lãi suất %	Số dư tại	
				Số dư tại 30/06/2022 VND	Số dư tại 01/01/2022 VND
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng CP Ngoại thương Việt Nam					
- Hợp đồng cho thuê tài chính số <i>Cầu thép</i> 107.18.03/CTTC ngày 04/06/2018	6.272.000.000	Từ 06/06/2018 đến 04/06/2021	Theo từng thời kỳ	10.529.903.128	15.926.250.532
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 107.19.11/CTTC ngày 31/12/2019	15.225.149.295	Từ 31/12/2019 đến 30/06/2022	Theo từng thời kỳ	-	783.999.986
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 107.20.15/CTTC ngày 25/12/2020	14.520.000.000	Từ 25/12/2020 đến 25/07/2024	Theo từng thời kỳ	6.857.096.865	7.922.046.015
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 107.120.14/CTTC ngày 28/08/2020	12.360.368.009	Từ 28/08/2020 đến 28/10/2022	Theo từng thời kỳ	3.672.806.263	5.154.804.523
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam				15.256.210.000	17.726.410.000
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.135/2020/TSC-CTTC ngày 17/11/2020	14.362.356.826	Từ 20/12/2020 đến 18/09/2025	Theo từng thời kỳ	7.432.000.000	8.548.000.000
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.134/2020/TSC-CTTC ngày 17/11/2020	1.498.014.790	Từ 20/12/2020 đến 18/09/2024	Theo từng thời kỳ	620.400.000	753.600.000
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.133/2020/TSC-CTTC ngày 17/11/2020	930.232.419	Từ 20/12/2020 đến 18/09/2023	Theo từng thời kỳ	322.000.000	448.000.000
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.096/2020/TSC-CTTC ngày 19/8/2020	4.928.600.000	Từ 18/09/2020 đến 18/05/2024	Theo từng thời kỳ	2.719.310.000	3.139.310.000
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.054/2021/TSC-CTTC ngày 17/05/2021	7.276.380.590	Từ 20/07/2021 đến 10/06/2025	Theo từng thời kỳ	4.162.500.000	4.837.500.000

Loại tài sản	Tổng giá trị nợ gốc VND	Thời hạn thuê	Lãi suất %	Số dư tại 30/06/2022	Số dư tại 01/01/2022
				VND	VND
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI trust - Chi nhánh Hà Nội				22.718.723.770	18.937.382.877
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 2172100021 ngày 21/01/2021	Thiết bị xây dựng công trình 3.140.000.000	Từ 28/02/2021 đến 28/01/2026	Theo từng thời kỳ	1.979.151.500	2.093.333.334
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 2172100072 ngày 25/03/2021	Thiết bị xây dựng công trình 4.680.000.000	Từ 28/04/2021 đến 09/04/2026	Theo từng thời kỳ	3.120.000.000	3.233.454.543
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21721000308 ngày 20/10/2021	Thiết bị xây dựng công trình 6.942.000.000	Từ 20/10/2021 đến 22/10/2025	Theo từng thời kỳ	4.482.342.270	5.113.365.000
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21721000414 ngày 24/12/2021	Thiết bị xây dựng công trình 9.655.936.363	Từ 24/12/2021 đến 28/12/2024	Theo từng thời kỳ	8.497.230.000	8.497.230.000
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21721000416 ngày 01/01/2022	Thiết bị xây dựng công trình 4.640.000.000	Từ 24/12/2021 đến 28/12/2024	Theo từng thời kỳ	4.640.000.000	-
	106.431.038.292			48.504.836.898	52.590.043.409

Thuyết minh chi tiết về các khoản vay đối với các bên liên quan:

Mối quan hệ	30/06/2022		01/01/2022	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Vay	13.000.000.000	-	25.200.000.000	-
- Nguyễn Tuấn Nghi ⁽ⁱⁱ⁾	13.000.000.000	-	25.200.000.000	-
Giám đốc Công ty TNHH Đầu tư Thượng Hải - Công ty con				
	13.000.000.000	-	25.200.000.000	-

⁽ⁱⁱ⁾ Khoản vay tại Công ty con - Công ty CP Đầu tư Cienco4 Land với lãi suất 0%, không xác định thời hạn.

c) Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường:

Khoản trái phiếu theo nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐQT ngày 18/11/2021 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Tập đoàn Cienco4 phê duyệt phương án phát hành trái phiếu với nội dung chính như sau:

- Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi không kèm chứng quyền;
- Hình thức và mệnh giá: Trái phiếu phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ, có mệnh giá là 100.000 VND/Trái phiếu, giá phát hành bằng mệnh giá;
- Số lượng phát hành: 2.500.000 trái phiếu với giá trị 250.000.000.000 VND, chi phí phát hành 2.510.000.000 VND;
- Thời hạn: tối đa 36 tháng từ ngày 01/12/2021 đến ngày 01/12/2023;
- Lãi suất cố định: 9,5%/năm;
- Tài sản đảm bảo: cổ phiếu C4G thuộc sở hữu của Công ty cổ phần NewLink (1.500.000 cổ phần), ông Nguyễn Tuấn Huỳnh (3.924.476 cổ phần) và ông Nguyễn Tuấn Nghi (1.685.534 cổ phần).
- Mục đích phát hành: bổ sung dòng tiền phục vụ hợp tác đầu tư, kinh doanh và các dự án xây dựng, xây lắp và các mục đích kinh doanh hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.000.000.000.000	17.845.180.995	10.451.609.835	125.153.959.046	6.699.056.668	1.160.149.806.544
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	39.957.353.542	(68.701.067)	39.888.652.475
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	59.999.140.000	-	-	(59.999.140.000)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(74.382.997)	(71.466.016)	(145.849.013)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	59.294.661.151	59.294.661.151
Số dư cuối kỳ trước	1.059.999.140.000	17.845.180.995	10.451.609.835	105.037.789.591	65.853.550.736	1.259.187.271.157
Số dư đầu năm nay	1.123.591.010.000	17.845.180.995	10.536.247.316	64.287.882.579	64.346.691.631	1.280.607.012.521
Tăng vốn trong kỳ này ⁽ⁱ⁾	1.123.591.010.000	(265.100.000)	-	-	201.500.000	1.123.527.410.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	76.027.642.213	3.069.287.135	79.096.929.348
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ⁽ⁱⁱ⁾	-	-	-	(3.157.515.967)	(5.299.655)	(3.162.815.622)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	869.734.376	869.734.376
Do thoái vốn tại công ty con	-	-	-	-	(63.365.002.993)	(63.365.002.993)
Giảm khác	-	-	-	(3.709.619)	(2.652.735)	(6.362.354)
Số dư cuối kỳ này	2.247.182.020.000	17.580.080.995	10.536.247.316	137.154.299.206	5.114.257.759	2.417.566.905.276

⁽ⁱ⁾ Thực hiện nghị quyết số 03/2021/NQ-DHĐCĐ ngày 03/12/2021 của Đại hội cổ đông bất thường năm 2021 về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ của Công ty từ 1.123.591.010.000 VND lên 2.247.182.020.000 VND. Công ty đã chào bán thành công 112.359.101 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với giá chào bán bằng mệnh giá. Tổng số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu là 1.123.591.010.000 VND và chi phí phát hành là 265.100.000 VND. Ngày 01/04/2022, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội đã ra văn bản số 1242/TB-SGDHN thông báo về việc chấp thuận thay đổi đăng ký giao dịch cổ phiếu cho số cổ phiếu phát hành thêm này của Công ty. Vào ngày 10/03/2022, Công ty đã hoàn thành việc điều chỉnh vốn điều lệ sau đợt phát hành trên theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

⁽ⁱⁱ⁾ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty mẹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-DHĐCĐ ngày 29/04/2022 số tiền 3.152.000.000 VND. Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại các công ty con số tiền: 10.815.622 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty CP Xây dựng Dũng Hưng	122.517.070.000	5,45%	122.517.070.000	10,90%
Công ty CP New Link	233.111.820.000	10,37%	233.111.820.000	20,75%
Các cổ đông khác	1.891.553.130.000	84,18%	767.962.120.000	68,35%
Cộng	2.247.182.020.000	100%	1.123.591.010.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.123.591.010.000	1.000.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	1.123.591.010.000	59.999.140.000
- Vốn góp cuối kỳ	2.247.182.020.000	1.059.999.140.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	59.999.140.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	59.999.140.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong kỳ	-	59.999.140.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	-	59.999.140.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	224.718.202	105.999.914
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	224.718.202	112.359.101
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	224.718.202	112.359.101
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	224.718.202	112.359.101
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	224.718.202	112.359.101

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

e) Các quỹ của Tổng công ty

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	10.536.247.316	10.536.247.316
	10.536.247.316	10.536.247.316

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2022, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	34.487.224.808	36.137.224.808
Từ 1 năm đến 5 năm	44.887.927.380	46.537.927.380

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty đã ký hợp đồng thuê văn phòng tại tòa nhà Icon4 với tổng số tiền là 48.702.272.727 VND cho thời gian thuê 369 tháng và đã trả tiền một lần (Xem chi tiết tại thuyết minh 11).

c) Cam kết thuê hoạt động

Công ty mẹ tập đoàn ký Hợp đồng thuê đất số 55-2002/DCND-HĐTĐTN tại ngõ số 1B Cầu Tiên, xã Thịnh Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích xây dựng nhà điều hành quản lý sản xuất từ năm 2002 đến năm 2032. Tổng diện tích khu đất thuê là 563,4 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

d) Ngoại tệ các loại

	30/06/2022	01/01/2022
USD	348,09	348,09
EUR	2.094,60	2.094,60
JPY	316.791,00	316.791,00

27. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	675.080.657.421	585.021.421.968
Doanh thu bán vật tư	20.414.191.508	25.524.469.722
Doanh thu cung cấp dịch vụ	163.471.874.306	175.161.770.069
- Doanh thu thu phí BOT	144.407.665.169	154.031.778.334
- Doanh thu cho thuê thiết bị	1.048.918.617	2.513.645.770
- Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng và mặt bằng	18.015.290.520	18.616.345.965
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản ⁽ⁱ⁾	335.256.550.597	45.391.704.078
Doanh thu khác	16.378.577.807	3.477.588.389
	1.210.601.851.639	834.576.954.226
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	17.938.243.151	17.496.666.471

⁽ⁱ⁾ Doanh thu trong kỳ đến từ việc chuyển nhượng dự án Long Sơn 1A cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Thành Vinh theo Hợp đồng chuyển nhượng một phần bất động sản số 11468/HĐCND/LS1A ngày 29/06/2022. Theo đó, phần diện tích chuyển nhượng là 119.797,4 m² theo quyết định giao đất số 158/QĐ-UBND ngày 13/03/2019 và quyết định cho thuê đất số 159/QĐ-UBND ngày 13/03/2019 của UBND tỉnh Nghệ An, giá chuyển nhượng là 326.759.570.000 VND.

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động xây dựng	617.471.762.193	539.795.855.664
Giá vốn của vật tư đã bán	20.595.647.164	24.418.087.765
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	69.885.183.532	68.184.454.099
- Giá vốn của hoạt động thu phí BOT	58.256.591.031	62.449.431.288
- Giá vốn của hoạt động cho thuê thiết bị	765.213.816	144.869.861
- Giá vốn của hoạt động cho thuê văn phòng và mặt bằng	10.863.378.685	5.590.152.950
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	310.424.047.498	9.533.704.178
Giá vốn khác	15.518.355.257	2.915.927.121
	1.033.894.995.644	644.848.028.827
Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	32.112.864.195	108.947.179.008
Trong đó:		
+ Đã kết chuyển vào giá vốn hàng bán	32.112.864.195	108.947.179.008
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)		

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	46.937.819.763	30.321.603.830
Phí bảo lãnh	-	1.033.470.674
Lãi từ chuyển nhượng cổ phần	24.996.836	384.865.000
Lãi đánh giá lại giá trị khoản đầu tư	-	122.641.209
	46.962.816.599	31.862.580.713
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan	14.112.669.633	13.727.580.854
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)		

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	82.815.242.301	121.731.851.237
Chi phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	4.803.810.679	7.029.570.436
Phí phát hành trái phiếu	1.000.000.000	1.000.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	60.128.519	28.673.083
Lỗ từ chuyển nhượng cổ phần	230.883.792	-
Lỗ từ chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị khoản đầu tư ⁽¹⁾	6.574.112.488	-
	95.484.177.779	129.790.094.756

⁽¹⁾ Khoản chênh lệch lỗ giữa giá trị hợp lý và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu của phần vốn Công ty sở hữu tại Công ty CP Thiết bị Giáo dục 2 trước ngày hợp nhất kinh doanh.

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	555.130.161	552.003.783
Chi phí nhân công	25.517.269.849	26.564.652.233
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	53.300.689	1.659.619.178
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.849.612.899	1.713.574.015
Thuế, phí và lệ phí	291.986.837	537.808.490
Chi phí dự phòng	325.124.363	52.721.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.203.653.639	3.790.626.310
Chi phí khác bằng tiền	5.117.618.091	6.408.161.421
Lợi thế thương mại phân bổ	2.893.374.779	-
	40.807.071.307	41.279.166.430

32. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	100.000.000	415.520.119
Thu từ thanh lý vật tư cũ, công cụ dụng cụ	127.272.727	700.621.436
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ tại Công ty con ⁽ⁱ⁾	2.846.058.551	105.450.670
Tiền phạt thu được	71.423.816	140.000.000
Xử lý tai nạn tuyến tránh Vinh	428.773.093	46.433.636
Thu nhập khác	31.592.273	89.996.511
	3.605.120.460	1.498.022.372

Trong đó: Thu nhập khác đối với các bên liên quan 3.000.000 41.000.000
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

⁽ⁱ⁾ Khoản lãi giao dịch mua giá rẻ trong kỳ phát sinh khi hợp nhất kinh doanh Công ty TNHH Đầu tư Thương Hải (thuyết minh 3).

33. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí phạt hành chính, phạt chậm nộp thuế, BHXH	633.742.607	1.235.771.184
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	156.867.672	-
Các khoản khác	39.335.968	75.393.725
	829.946.247	1.311.164.909

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	14.158.289.785	10.218.916.712
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	1.967.755.132	510.037.318
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cienco4 Land	310.930.267	231.004.037
- Công ty Cổ phần Greentea Islands	285	951
- Công ty Cổ phần 407	138.683.092	238.252.716
- Công ty Cổ phần 412	802.417	3.420.626
- Công ty Cổ phần 422	77.565.641	34.974.921
- Công ty Cổ phần 414	1.435.387.053	-
- Công ty TNHH Thương mại và xây dựng Quốc Thắng Hà Nội	4.386.377	2.384.067
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	16.126.044.917	10.728.954.030

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.280.725.015	1.335.131.806
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.280.725.015	1.335.131.806

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	16.362.227.490	821.335.939
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	16.362.227.490	821.335.939

c) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	54.406.791	16.801.453
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ thu nhập tạm thời chịu thuế	(405.431.799)	(243.823.760)
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(351.025.008)	(227.022.307)

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	76.027.642.213	39.957.353.542
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	76.027.642.213	39.957.353.542
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	153.950.591	105.999.914
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	494	377

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

37. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	359.489.388.006	275.069.945.657
Chi phí nhân công	95.905.690.616	108.213.695.620
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	8.853.775.079	11.623.728.199
Chi phí khấu hao tài sản cố định	69.358.435.800	94.288.553.973
Thuế, phí và lệ phí	291.986.837	539.274.839
Chi phí dự phòng	325.124.363	52.721.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	311.634.398.048	359.899.687.583
Chi phí khác bằng tiền	35.467.119.228	13.384.484.145
	881.325.917.977	863.072.091.016

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	86.700.919.564	-	116.957.648.901	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.187.131.160.822	(139.651.731)	893.061.503.712	(139.651.731)
Các khoản cho vay	1.762.053.891.489	-	1.122.276.270.760	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	78.949.296.002	-
	3.035.885.971.875	(139.651.731)	2.211.244.719.375	(139.651.731)

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	3.594.068.470.699	3.928.828.492.148
Phải trả người bán, phải trả khác	1.186.924.403.479	1.379.720.652.090
Chi phí phải trả	587.009.542.545	433.277.721.243
	5.368.002.416.723	5.741.826.865.481

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	86.700.919.564	-	-	86.700.919.564
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.185.114.799.811	1.876.709.280	-	1.186.991.509.091
Các khoản cho vay	1.762.053.891.489	-	-	1.762.053.891.489
	3.033.869.610.864	1.876.709.280	-	3.035.746.320.144
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	116.957.648.901	-	-	116.957.648.901
Phải thu khách hàng, phải thu khác	888.996.630.181	3.925.221.800	-	892.921.851.981
Các khoản cho vay	1.122.276.270.760	-	-	1.122.276.270.760
	2.128.230.549.842	3.925.221.800	-	2.132.155.771.642

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro. Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Vay và nợ	1.143.433.044.963	2.450.635.425.736	-	3.594.068.470.699
Phải trả người bán, phải trả khác	801.316.276.035	385.608.127.444	-	1.186.924.403.479
Chi phí phải trả	587.009.542.545	-	-	587.009.542.545
	2.531.758.863.543	2.836.243.553.180	-	5.368.002.416.723
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	1.446.581.055.835	2.482.247.436.313	-	3.928.828.492.148
Phải trả người bán, phải trả khác	982.456.308.165	397.264.343.925	-	1.379.720.652.090
Chi phí phải trả	433.277.721.243	-	-	433.277.721.243
	2.862.315.085.243	2.879.511.780.238	-	5.741.826.865.481

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay nhận được trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là tiền trả các khoản vay theo kế ước thông thường.

40. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

41. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp và bán vật tư xây dựng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoạt động Bất động sản	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	711.873.426.736	163.471.874.306	335.256.550.597	1.210.601.851.639
Giá vốn hàng bán	653.585.764.614	69.885.183.532	310.424.047.498	1.033.894.995.644
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	58.287.662.122	93.586.690.774	24.832.503.099	176.706.855.995
Tổng chi phí mua TSCĐ	7.152.756.304			7.152.756.304
Tài sản bộ phận	4.592.201.426.864	3.327.737.022.981	77.356.271.613	7.997.294.721.458
Tài sản không phân bổ				544.564.168.281
Tổng Tài sản	4.592.201.426.864	3.327.737.022.981	77.356.271.613	8.541.858.889.739
Nợ phải trả của các bộ phận	2.788.694.102.348	3.271.520.648.401	64.077.233.714	6.124.291.984.463
Tổng nợ phải trả	2.788.694.102.348	3.271.520.648.401	64.077.233.714	6.124.291.984.463

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần 407 (*)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần 412 (*)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần 422(*)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần 414 (*)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thiết bị Giáo dục 2	Công ty liên kết (tại ngày 01/01/2022)
Công ty Cổ phần Cienco4 Japan Bridge	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết
Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Newlink	Cổ đông lớn
Công ty CP Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn
Nguyễn Tuấn Nghi	Người có liên quan đến Phó Chủ tịch HĐQT

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 24).

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán vật tư	15.314.888.549	10.276.448.422
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	3.301.473.620	1.099.948.636
- Công ty Cổ phần 499	11.337.824.710	7.501.779.394
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	647.746.334	1.398.196.620
- Công ty Cổ phần New Link	27.843.885	276.523.772
Doanh thu xây lắp	912.924.545	6.199.245.506
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 -	912.924.545	6.199.245.506
Doanh thu cho thuê máy móc thiết bị và thuê văn phòng	1.710.430.057	1.020.972.543
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	622.010.965	509.306.012
- Công ty Cổ phần 499	902.419.091	273.671.212
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	54.545.455	54.545.455
- Công ty Cổ phần New Link	131.454.546	163.636.364
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	-	19.813.500
Khối lượng xây lắp hoàn thành nhận từ các bên liên quan	29.499.126.428	66.403.440.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	9.256.559.849	21.260.220.353
- Công ty Cổ phần 499	9.451.369.445	34.424.101.696
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	555.111.506	643.541.055
- Công ty Cổ phần New Link	3.098.310.757	3.575.658.555
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	7.137.774.871	6.499.918.341

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Mua vật tư, sử dụng dịch vụ	2.613.737.767	42.543.739.008
- Công ty Cổ phần 499	256.712.425	752.727.273
- Công ty Cổ phần New Link	2.035.318.182	41.682.838.125
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	321.707.160	108.173.610
	-	-
Lãi cho vay trong kỳ	14.112.669.633	13.288.902.355
- Công ty Cổ phần 499	754.520.548	746.136.986
- Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	595.283.719	556.860.293
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	12.762.865.366	11.985.905.076
	-	-
Thu phí bảo lãnh thực hiện các công trình	-	438.678.499
- Công ty Cổ phần 499	-	294.808.474
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	-	46.213.788
- Công ty Cổ phần New Link	-	55.210.987
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	-	29.150.503
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	-	13.294.747
	-	-
Thu phạt an toàn lao động của các bên liên quan	3.000.000	41.000.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	2.000.000	13.000.000
- Công ty Cổ phần 499	1.000.000	25.000.000
- Công ty cổ phần đầu tư CIENCO4 LAND	-	1.000.000
- Công ty Cổ phần New Link	-	2.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	141.866.220.123	32.562.649.686
- Công ty Cổ phần 414	11.037.256.008	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	2.580.347.596	1.736.035.340
- Công ty Cổ phần 499	22.411.233.908	10.607.989.367
- Công ty Cổ phần 422	55.192.335.928	-
- Công ty Cổ phần 412	13.201.713.047	-
- Công ty Cổ phần 407	18.912.416.158	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cienco4 Land	228.645.005	-
- Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	15.712.498.329	15.712.498.329
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	671.097.372	470.750.598
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	1.792.654.162	3.014.915.381
- Công ty Cổ phần New Link	126.022.610	105.383.040
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	-	915.077.631

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	365.430.513.105	140.360.429.195
- Công ty Cổ phần 414	65.753.317.791	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	13.343.781.786	6.585.973.410
- Công ty Cổ phần 499	13.655.235.352	13.185.887.352
- Công ty Cổ phần 422	61.910.040.779	-
- Công ty Cổ phần 412	31.429.296.476	-
- Công ty Cổ phần 407	31.429.296.476	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	834.081.983	331.032.044
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	-	171.611.212
- Công ty Cổ phần New Link	147.075.462.462	120.085.925.177
Phải trả cho người bán	64.352.117.786	51.313.993.113
- Công ty Cổ phần 414	2.943.968.767	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	15.663.711.270	19.482.756.550
- Công ty Cổ phần 499	9.114.214.432	12.642.275.094
- Công ty Cổ phần 422	15.529.184.148	-
- Công ty Cổ phần 412	1.235.189.436	-
- Công ty Cổ phần 407	774.532.879	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	156.011.528	1.153.388.717
- Công ty Cổ phần Thiết bị Giáo dục 2	-	196.200
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	5.490.073.335	1.578.700.426
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	1.283.460.933	1.169.239.961
- Công ty Cổ phần New Link	8.524.988.083	8.496.965.291
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	3.636.782.975	6.790.470.874
Người mua trả tiền trước	11.337.564.049	11.140.964.295
- Công ty Cổ phần 412	104.834.691	-
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	-	515.199.777
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	10.625.764.518	10.625.764.518
- Công ty Cổ phần 422	606.964.840	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	968.453.392.037	745.923.508.293
- Công ty Cổ phần 414	30.872.994.161	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	51.849.456.073	51.012.483.493
- Công ty Cổ phần 499	52.585.235.168	26.527.728.806
- Công ty Cổ phần 422	36.434.862.837	-
- Công ty Cổ phần 412	70.731.348.459	-
- Công ty Cổ phần 407	53.293.894.181	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	20.504.945.514	20.504.945.514
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	10.746.567.100	10.151.283.381
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	1.132.000.000	1.132.000.000
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	640.302.088.544	636.595.067.099
Phải thu ngắn hạn khác	-	2.231.598.456
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	-	2.231.598.456

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

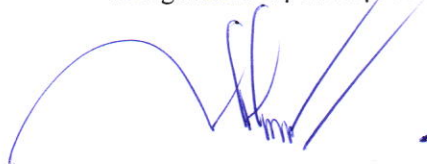
	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
		VND	VND
Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT	289.618.422	291.465.009
Nguyễn Tuấn Huỳnh	Tổng giám đốc, Phó Chủ tịch HĐQT	348.727.296	360.165.052
Nguyễn Anh Tân	Thành viên HĐQT	264.566.217	260.643.948
Văn Hồng Tuấn	Thành viên HĐQT	265.705.130	274.270.648
Lê Đức Thọ	Phó Tổng giám đốc, Thành viên HĐQT	355.407.191	352.036.556
Trần Thị Thu Hà	Phó Tổng giám đốc, Thành viên HĐQT	325.410.711	338.820.469
Đàm Xuân Toàn	Phó Tổng giám đốc, Thành viên HĐQT	367.566.691	367.032.122
Hồ Xuân Sơn	Phó Tổng giám đốc, Thành viên HĐQT	377.319.143	381.659.787
Đặng Viết Thanh	Phó Tổng giám đốc (Nghỉ hưu 01/10/2021)	-	315.564.400
Nguyễn Phương Vinh	Phó Tổng giám đốc	332.213.600	324.032.644
Nguyễn Đình Nhuận	Phó Tổng giám đốc	318.268.185	307.417.017
Trần Văn Chính	Phó Tổng giám đốc (Nghỉ hưu 06/03/2022)	80.693.613	270.809.600

⁽ⁱ⁾ Trong kỳ, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng một phần vốn góp tại các Công ty con bao gồm Công ty Cổ phần 407, Công ty Cổ phần 414, Công ty Cổ phần 412 và Công ty Cổ phần 422. Sau các giao dịch chuyển nhượng vốn này các Công ty trên trở thành Công ty liên kết của Công ty (xem thêm tại thuyết minh số 5).

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

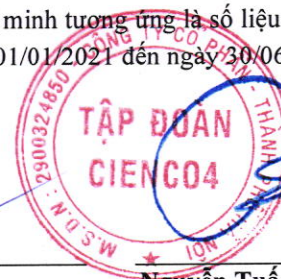
Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.



Trần Văn Khánh
Người lập biểu



Phan Sỹ Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Huỳnh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 31 tháng 08 năm 2022